

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HẢI CHÂU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 11/2024/KDTM-ST

Ngày 09.4/2024

Về việc: “Tranh chấp hợp
đồng thuê tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUÂN HẢI CHÂU - THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Hữu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Xuân Tùng
Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt

- **Thư ký ghi biên bản phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lành - Thư ký Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng
tham gia phiên tòa: Bà Trương Thị Thùy Dương, Kiểm sát viên.**

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 100/2023/TLST-KDTM ngày 19 tháng 10 năm 2023 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2024/QĐXXST-KDTM ngày 19 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 100/2024/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 02 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 19.3.2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Công ty TNHH Xây dựng công trình C.** Địa chỉ: 312/4/15D đường Q, phường 10, quận G, Thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: CHEN Y, chức danh: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền của ông CHEN Y: ông ZHANG M - Chức vụ: Giám đốc điều hành (Giấy ủy quyền số 0212/2023/UQ-GĐĐH ngày 18.12.2023). Người đại diện theo ủy quyền của ông ZHANG M: Bà Nguyễn Thị Phương L. Địa chỉ: 249 N, phường V, quận T, thành phố Đ. (Giấy ủy quyền số 0204.01/2024/UQ-LS ngày 02.4.2024. Có mặt.

- Bị đơn: **Công ty TNHH N**. Địa chỉ: 199A T, phường T, quận H, thành phố Đ.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Thanh S. Chức vụ: Chủ tịch HĐQT. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tố tụng, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Công ty TNHH Xây dựng công trình C và bị đơn là Công ty TNHH N (sau đây gọi là Công ty N) đã ký 04 Hợp đồng và các Phụ lục hợp đồng lần lượt như sau:

Hợp đồng số 1211/2021/HĐ/NL-CV ngày 12/11/2021 (Hợp đồng 1211) và 02 Phụ lục gồm:

Phụ lục hợp đồng số 01-1211/2021/HĐ/NL-CV ngày 31/05/2022 (Phụ lục 01-1211); Phụ lục hợp đồng số 02-1211/2021/HĐ/NL-CV ngày 12/07/2022 (Phụ lục 02-1211);

Hợp đồng số 1606/2022 HĐ/NL-CV ngày 16/6/2022 (Hợp đồng 1606);

Hợp đồng số 2507/2022 HĐ/NL-CV ngày 25/7/2022 (Hợp đồng 2507);

Hợp đồng số 3008/2022 HĐ/NL-CV ngày 30/8/2022 (Hợp đồng 3008).

Thực hiện theo các Hợp đồng và Phụ lục hợp đồng, Công ty C đã hoàn thành các nghĩa vụ của mình, được Công ty N xác nhận thông qua các Biên bản đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng:

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 28/10/2022: Công ty N xác nhận số nợ theo Hợp đồng 1211; Phụ lục 01-1211 và Phụ lục 02-1211 là 1.598.702.600 (Một tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu, bảy trăm linh hai nghìn, sáu trăm đồng);

Biên bản thanh lý Hợp đồng 1606 ký ngày 25/10/2022: Công ty N nhận tổng giá trị còn phải thanh toán là 643.700.000 (Sáu trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm nghìn đồng);

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 23/11/2022: Công ty N xác nhận số nợ theo Hợp đồng 2507 là 509.022.857 (Năm trăm linh chín triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi bảy đồng);

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 22/12/2022: Công ty N xác nhận số nợ theo Hợp đồng 3008 là 151.080.000 (Một trăm năm mươi một triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng);

Biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/01/2023, Công ty N xác nhận tổng số tiền còn phải thanh toán cho Công ty C, sau khi đã trừ các khoản tạm ứng, là

2.902.505.457 (Hai tỷ, chín trăm linh hai triệu, năm trăm linh năm nghìn, bốn trăm năm mươi bảy đồng), các bên không còn tranh chấp liên quan đến số tiền nợ.

Mặc dù Công ty C đã có nhiều thông báo yêu cầu thanh toán công nợ nhưng Công ty N không có phản hồi, tiếp tục chây ỳ, không thanh toán. Do đó, Nguyên đơn đã có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 3.143.930.294 đồng, trong đó: Tổng nợ gốc: 2.902.505.457 đồng; Lãi chậm thanh toán: 241.424.837 đồng.

Tại thời điểm nộp đơn khởi kiện, nguyên đơn căn cứ quy định điểm d khoản 6.1 Điều 6 của các Hợp đồng: 1211, 1606, 2507 và 3008: “(d) Trường hợp Bên Thuê không thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho Bên Cho Thuê, thì Bên Thuê sẽ thanh toán cho Bên Cho Thuê số tiền chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi Bên Cho Thuê mở tài khoản thanh toán (như quy định tại phần đầu của Hợp đồng) công bố tương ứng với thời kỳ chậm thanh toán. Lãi suất thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Bên Thuê đã thanh toán đầy đủ cho Bên Cho Thuê.” và thông tin được Ngân hàng T cung cấp, lãi suất vay quá hạn tại thời điểm nộp đơn khởi kiện là 12%/năm, để yêu cầu khoản lãi chậm thanh toán.

Tuy nhiên, ngày 02/04/2024, nguyên đơn đã có đơn đề nghị áp dụng lãi suất chậm trả 10%/năm theo quy định của pháp luật. Do đó, tại phiên tòa hôm nay ngày 09/04/2024, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tổng số tiền nợ là: 3.269.891.079 đồng gồm: Tổng nợ gốc: 2.902.505.457 đồng; Lãi chậm thanh toán: 367.385.622 đồng

Cơ sở nguyên đơn khởi kiện là:

Thứ nhất, bị đơn có nghĩa vụ trả khoản nợ gốc là 2.902.505.457 đồng

Căn cứ khoản 1 Điều 481 Bộ luật Dân sự 2015: “1. Bên thuê phải trả đủ tiền thuê đúng thời hạn đã thỏa thuận;...”; Điểm a khoản 5.1 Điều 5 của các Hợp đồng: 1211, 1606, 2507 và 3008: “a) Thanh toán tiền thuê đầy đủ và đúng hạn” và Điều III Biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/01/2023: “Bên A còn phải thanh toán cho bên B số tiền sau khi đã trừ tạm ứng là 2,902,505,457 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, chín trăm linh hai triệu, năm trăm linh năm nghìn, bốn trăm năm mươi bảy đồng./.)” thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn khoản nợ gốc 2.902.505.457 đồng.

Thứ hai, bị đơn có nghĩa vụ trả khoản tiền lãi chậm thanh toán là 367.385.622 đồng

Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả và nếu các bên không xác định rõ lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 10%/năm.

Như vậy, căn cứ Biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/01/2023; quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 và thực tế thời gian chậm thanh toán, bị đơn có trách nhiệm trả lãi cho khoản tiền chậm thanh toán trong thời gian chậm thanh toán (tạm tính từ ngày 03/01/2023 đến ngày 09/04/2024) là 367.385.622 đồng.

Với nội dung, chứng cứ và cơ sở được phân tích ở trên, căn cứ vào Điều 481 Bộ luật Dân sự 2015 và các điều khoản quy định tại các Hợp đồng 1211, Hợp đồng 1606, Hợp đồng 2507, Hợp đồng 3008, đề nghị Hội đồng xét xử chấp thuận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc Công ty TNHH N thanh toán đầy đủ:

Nợ gốc chưa thanh toán là 2.902.505.457 đồng (Hai tỷ, chín trăm linh hai triệu, năm trăm linh năm nghìn, bốn trăm năm mươi bảy đồng);

Lãi chậm trả (áp dụng lãi suất 10%/năm, tạm tính từ ngày 03/01/2023 đến 09/04/2024) là: 367.385.622 đồng (Ba trăm sáu mươi bảy triệu, ba trăm tám mươi lăm nghìn, sáu trăm hai mươi hai đồng).

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự trong vụ án đã được đảm bảo thực hiện đúng, đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại Tòa án trong các phiên họp kiểm tra, giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải và không có văn bản trình bày ý kiến là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 306 Luật Thương mại, Điều 481 Bộ luật Dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng thuê tài sản, bị đơn là pháp nhân có địa chỉ trụ sở tại 199 A T, phường T, quận H, thành phố Đ. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

[1.2] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn vắng mặt tại các phiên hòa giải mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ nên căn cứ khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án không tiến hành hoà giải được.

[1.4] Bị đơn không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo mặc dù đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án là vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ. Do đó Tòa án căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vụ án dựa trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn giao nộp và do Tòa án thu thập.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn và bị đơn ký với nhau 04 hợp đồng cụ thể: Hợp đồng số 1211/2021/HĐ/NL-CV ngày 12/11/2021 về việc cho thuê máy khoan Sany SR305R ở Quảng Trị kèm theo 02 phụ lục hợp đồng số 01-1211/2021/HĐ/NL-CV ngày 31/5/2022 về việc bổ sung chi phí thuê gàu khoan và phụ lục hợp đồng số 02-1211/2021/HĐ/NL-CV ngày 12/7/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung việc thuê máy khoan Sany SR305R tại dự án mới; Hợp đồng thuê máy khoan nhồi Sany SR 280R số 1606/2022/HĐ/NL-CV ngày 16/6/2022; Hợp đồng thuê máy khoan nhồi SANY SR 285R số 2507/2022/HĐ/NL-CV ngày 25/7/2022; Hợp đồng thuê cần khoan số 3008/2022/HĐ/NL-CV ngày 30/8/2022 có hình thức, nội dung không trái quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý ràng buộc quyền, nghĩa vụ giữa các bên.

[2.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền gốc 2.902.505.457 (Hai tỷ, chín trăm lẻ hai triệu, năm trăm lẻ năm nghìn, bốn trăm năm mươi bảy đồng):

Quá trình thực hiện 04 hợp đồng nói trên, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thỏa thuận giữa các bên. Được bị đơn xác nhận thông qua các Biên bản đối chiếu công nợ và thanh lý hợp đồng, cụ thể:

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 28.10.2022, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 1.598.702.600 đồng đối với hợp đồng số 1211 kèm theo phục 01 và 02.

Tại biên bản thanh lý hợp đồng số 1606 ngày 25.10.2022, bị đơn xác nhận tổng giá trị còn phải thanh toán cho nguyên đơn là 643.700.000 đồng.

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 23.11.2022, bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 509.022.857 đồng đối với hợp đồng số 2507.

Tại biên bản đối chiếu công nợ ngày 22/12/2022 bị đơn xác nhận còn nợ nguyên đơn 151.080.000 đồng đối với hợp đồng 3008.

Ngày 03.01.2023, các bên tiếp tục lập biên bản đối chiếu công nợ từ ngày 12.11.2021 tính đến ngày 31/12/2022 bị đơn xác nhận tổng số tiền còn phải thanh toán cho nguyên đơn sau khi đã trừ các khoản tạm ứng là 2.902.505.457 đồng.

Từ thời điểm ngày 03/01/2023 đến nay, nguyên đơn xác định bị đơn không thanh toán thêm, bị đơn không có ý kiến và không chứng minh được việc thanh toán thêm. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số nợ gốc là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về tiền lãi, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi tính từ ngày 03.01.2023 đến ngày 09.4.2024 với số tiền là 367.385.622 đồng. Xét thấy: Theo điểm d khoản 6.1 Điều 6 của 04 Hợp đồng mua bán hàng hóa các bên thỏa thuận: “Trường hợp bên thuê không thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên cho thuê thì bên thuê sẽ thanh toán cho bên cho thuê số tiền chậm thanh toán theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên cho thuê mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với thời kỳ chậm thanh toán. Lãi suất thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán...”.

Trên thực tế bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán tính từ trước thời điểm chốt nợ cuối cùng (ngày 03/01/2023). Đối chiếu với điều khoản thỏa thuận của hợp đồng thì thấy: Các bên thỏa thuận lãi chậm trả không thỏa thuận mức lãi cụ thể do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên căn cứ Điều 306 Luật Thương mại, thì lãi suất chậm trả là mức lãi suất quá hạn trung bình của 03 ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Qua tham vấn thông tin tại các Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thì tại thời điểm xét xử, mức lãi suất quá hạn của 03 ngân hàng là 15%. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tương ứng với thời gian

chậm trả với mức lãi suất 10%/năm là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại các hợp đồng đã ký với nguyên đơn. Căn cứ Điều 481 Bộ luật Dân sự 2015 nên yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền nợ gốc 2.902.505.457 đồng và tiền lãi 367.385.622 đồng là có căn cứ.

[4] Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm bị đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 306 Luật Thương mại; Điều 481 Bộ luật dân sự 2015.

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng công trình C đối với Công ty TNHH N về “Tranh chấp hợp đồng thuê tài sản”

Xử:

1. Buộc Công ty TNHH N phải trả cho Công ty TNHH Xây dựng công trình C số tiền: 3.269.891.079 (Ba tỷ, hai trăm sáu mươi chín triệu, tám trăm chín mươi một nghìn, không trăm bảy mươi chín) đồng trong đó nợ gốc là 2.902.505.457 đồng và nợ lãi tính đến ngày 09.4.2024 là 367.385.622 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm: 97.397.821 đồng Công ty TNHH N phải chịu. Hoàn trả cho Công ty TNHH Xây dựng công trình C 47.439.000 (Bốn mươi bảy triệu bốn trăm ba mươi chín nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 1284 ngày 18.10.2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

3. Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có

quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Hải Châu;
- Chi cục THADS quận Hải Châu
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Hữu